

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 263/2025/DS-PT

Ngày 18-9-2025

V/v tranh chấp đòi tài sản, quyền
sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất, quyền sở hữu
nhà ở và tài sản gắn liền với đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Đào Chí Keo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi tài sản, quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 188/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 6 năm 2024; Thông báo mở lại phiên tòa số: 77/TB-TA ngày 24 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 259/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm 1976; nơi cư trú: Số A, tổ A, ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số A, tổ A, ấp M, xã M, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Tuấn M, sinh năm 1988; nơi cư trú: Số F, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số F, khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang), là người đại diện theo ủy quyền (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Dương Thái H, sinh năm 1965 (có mặt);

2.2. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1976 (có mặt);

2.3. Ông Trần Văn T2 (chết ngày 11/01/2025);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T2, gồm:

2.3.1. Bà Nguyễn Thị T13, sinh năm 1969 (vắng mặt);

2.3.2. Ông Trần Văn L, sinh năm 1997 (có mặt);

2.3.3 Bà Trần Thị Mỹ T3, sinh năm 1999 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Tổ A, ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là tổ A, ấp M, xã M, tỉnh An Giang).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh An Giang; địa chỉ: Xã M, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.2. Bà Trần Thị Hạnh N, sinh năm 1966 (vắng mặt);

3.3. Bà Nguyễn Thị T13, sinh năm 1969 (vắng mặt);

3.4. Ông Trần Văn L, sinh năm 1997 (có mặt);

3.5. Bà Trần Thị Mỹ T3, sinh năm 1999 (vắng mặt);

3.6. Ông Dương Quang S, sinh năm 1993 (vắng mặt);

3.7. Ông Trần Văn T4, sinh năm 1990 (vắng mặt);

3.8. Bà Châu Tuyết L1, sinh năm 1991 (vắng mặt);

3.9. Anh Trần Thanh K, sinh năm 2011 (vắng mặt);

3.10. Anh Trần Thanh H1, sinh năm 2015 (vắng mặt);

3.11. Chị Trần Ngọc Như Ý, sinh năm 2020 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của anh Trần Thanh K, anh Trần Thanh H1 và chị Trần Ngọc Như Ý: Ông Trần Văn T4 và bà Châu Tuyết L1, là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

3.12. Bà Dương Thị N1, sinh năm 1952 (có mặt);

3.13. Bà Phạm Thị S1, sinh năm 1960 (vắng mặt);

3.14. Ông Trần Văn T5, sinh năm 1966 (có mặt);

3.15. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1970 (có mặt);

3.16. Anh Phạm Quốc K1, sinh năm 2006 (vắng mặt);

3.17. Ông Nguyễn Duy H2, sinh năm 1974 (vắng mặt);

3.18. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1973 (vắng mặt);

3.19. Anh Nguyễn Duy H3, sinh năm 2001 (vắng mặt);

3.20. Chị Nguyễn Thị Kim T7, sinh năm 2008 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Kim T7: Ông Nguyễn Duy H2 và bà Nguyễn Thị T6, là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt);

3.21. Bà Đỗ Thị Cẩm T8, sinh năm 1995 (vắng mặt);

3.22. Anh Dương Phúc T9, sinh năm 2015 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của anh Dương Phúc T9: Ông Dương Quang S và bà Đỗ Thị Cẩm T8, là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt);

3.23. Bà Dương Thị T10, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Tổ A, ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là ấp M, xã M, tỉnh An Giang).

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Dương Thái H, ông Phạm Văn T1, ông Trần Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

** Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Phan Văn T trình bày:*

Cha mẹ của ông T là ông Phan Văn S2 và bà Trần Thị L2 (đã chết). Khi ông S2 và bà L2 còn sống có tạo lập tài sản là phần diện tích đất tại xã M, thành phố L, tỉnh An Giang. Ông S2 và bà L2 có các người con gồm: Phan Văn D, Phan Thị A, Phan Ngọc H4, Phan Thị L3, Phan Văn T.

Về nguồn gốc phần diện tích đất tranh chấp: Ngày 02/12/2013, ông Phan Văn S2, bà Trần Thị L2 cùng các con ông S2, bà L2 lập văn bản thỏa thuận tặng cho riêng toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông T quản lý sử dụng. Đến ngày 23/12/2013, ông T được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố L, tỉnh An Giang cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSDĐ) nên ông T được toàn quyền quản lý, sử dụng đất từ năm 2013.

Trong quá trình sử dụng đất, các hộ gia đình liền kề gồm các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã lấn chiếm toàn bộ phần diện tích đất, sự việc phát sinh tranh chấp, các bên tham gia hòa giải, thương lượng nhiều lần nhưng không thành nên ông T khởi kiện yêu cầu cụ thể như sau:

- Yêu cầu hộ gia đình ông Dương Thái Hoàng di D1 nhà và trả lại phần diện tích 128,7m² đất cây lâu năm theo GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04229, giá trị tài sản tranh chấp 25.740.000 đồng

và phần diện tích đất 841,7m² thuộc GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04225, giá trị tài sản tranh chấp 168.340.000 đồng.

- Yêu cầu hộ gia đình ông Phạm Văn T1 di dời nhà và trả lại phần diện tích 781,5m² đất cây lâu năm thuộc GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04228, giá trị tài sản tranh chấp 156.300.000 đồng.

- Yêu cầu hộ gia đình ông Trần Văn T2 di dời nhà và trả lại phần diện tích 370,8m² đất cây lâu năm thuộc GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04227, giá trị tài sản tranh chấp 74.160.000 đồng.

Trường hợp các bị đơn là ông H, ông T1, ông T2 thỏa thuận thống nhất thì ông T sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các bị đơn mỗi hộ 01 nền nhà (vị trí, diện tích đất sẽ thỏa thuận sau).

Quá trình giải quyết vụ án, qua xem xét, thẩm định tại chỗ phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên ông T yêu cầu khởi kiện bổ sung, cụ thể: Yêu cầu hộ gia đình ông Trần Văn T5 di dời nhà và trả lại phần diện tích nằm trong một phần diện tích 781,5m² và một phần diện tích 370,8m², loại đất cây lâu năm thuộc GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04228 và GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04227; yêu cầu hộ gia đình bà Trần Thị Thanh N2 di dời nhà và trả lại phần diện tích đất nằm trong một phần diện tích 370,8m² và một phần diện tích 841,7m², loại đất cây lâu năm thuộc GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04227, GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04225 và yêu cầu hộ gia đình bà Dương Thị N1 di dời nhà nằm trong một phần diện tích 370,8m² và một phần diện tích 841,7m², loại đất cây lâu năm thuộc GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04227, thuộc GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04225.

** Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, các bị đơn trình bày:*

Ông Dương Thái H xác định: Phần diện tích đất thổ cư của ông đã có từ năm 1910, nguồn gốc của ông Dương Văn B (ông nội của ông Dương Thái H) và ông Dương Văn T11 là hai anh em ruột đã quản lý sử dụng đất, sinh sống, đến năm 1945 ông B chết. Năm 1947, cha ông H là Dương Văn B1 được thừa kế đất thổ cư của cha mẹ để lại và ông H quản lý sử dụng cho đến nay. Năm 2002, nhằm ổn định đất đai nên Nhà nước cử đoàn đo đạc của Trung ương đến từng hộ dân đo đạc, xác định diện tích đất từng hộ để cấp GCN QSDĐ. Tại thời điểm thực hiện đo đạc, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, đi làm ăn xa và khi trở về mang hộ khẩu gia đình đến UBND xã M, thành phố L, tỉnh An Giang, được biết ông S2 kê khai và được cấp GCN QSDĐ. Việc ông S2 đăng ký kê khai cấp GCN QSDĐ là không đúng do phần đất ông H không ký tên, không ký tứ cận.

Ông Phạm Văn T1 trình bày theo bản khai ngày 27/6/2023 như sau: Phần diện tích đất thổ cư có nguồn gốc từ năm 1900, từ đời ông cố của ông T1 là ông

Phạm Văn H5 đã chết để lại cho ông Phạm Văn K2 là ông nội của ông T1 quản lý, sử dụng. Khi ông K2 chết để lại cho ông Phạm Văn T12 (là cha ruột ông T1), ông T12 chết để lại cho ông T1 quản lý sử dụng cho đến nay, trải qua 04 đời ông bà - cha mẹ, đã sử dụng đất ổn định. Đến năm 2002, Nhà nước đo đạc đại trà và cấp GCN QSDĐ cho ông Phan Văn S2, ông S2 đăng ký kê khai cấp GCN QSDĐ là không đúng. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, đi làm ăn, khi trở về địa phương, liên hệ UBND xã M, thành phố L thì được biết phần đất đang quản lý, sử dụng nhưng ông S2 kê khai đăng ký và được cấp GCN QSDĐ.

Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các bị đơn ông Dương Thái H, ông Phạm Văn T1, ông Trần Văn T2 đưa ra yêu cầu phản tố hủy các GCN QSDĐ gồm:

1. GCN QSDĐ số 03112/kA, ngày 22/10/2001 do UBND thành phố L cấp mang tên ông Phan Văn S2.
2. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04135 ngày 22/8/2013 do UBND thành phố L cấp mang tên ông Phan Văn S2.
3. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04134 ngày 22/8/2013 do UBND thành phố L cấp mang tên ông Phan Văn S2.
4. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04133 ngày 22/8/2013 do UBND thành phố L cấp mang tên ông Phan Văn S2.
5. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04132 ngày 22/8/2013 do UBND thành phố L cấp mang tên ông Phan Văn S2.
6. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04131 ngày 22/8/2013 do UBND thành phố L cấp mang tên ông Phan Văn S2.
7. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04225, ngày 23/12/2013 do UBND thành phố L cấp mang tên ông Phan Văn T.
8. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04226, ngày 23/12/2013 do UBND thành phố L cấp mang tên ông Phan Văn T.
9. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04229, ngày 23/12/2013 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp mang tên ông Phan Văn T.
10. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04228, ngày 23/12/2013 do UBND thành phố L cấp mang tên ông Phan Văn T.
11. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04227, ngày 23/12/2013 do UBND thành phố L cấp mang tên ông Phan Văn T.

Các ông Dương Thái H, Trần Văn T2, Phạm Văn T1 xác định việc cấp các GCN QSDĐ của ông S2, ông T là không đúng quy định pháp luật, do ông S2 kê khai cấp giấy chứng nhận trong khi trên đất có các căn nhà của các hộ H, T2, T1 đang quản lý sử dụng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

1. UBND thành phố L, tỉnh An Giang trình bày theo Công văn số 1739/UBND-NC ngày 14/4/2023 và số 1830/UBND-NC ngày 19/4/2023 như sau: Do điều kiện công tác, Chủ tịch UBND thành phố L không thể tham gia quá trình tố tụng tại Tòa án, xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng tại Tòa án các cấp và cam chịu trách nhiệm bởi sự vắng mặt và đồng ý thực hiện theo nội dung Bản án đã có hiệu lực pháp luật (bút lục 366, 368).

2. Bà Trần Thị Thanh N2, sinh năm 1966 (tên gọi khác Trần Thị Thanh N3) trình bày theo bản khai ngày 27/6/2023 như sau: Năm 2003, để ổn định đất đai của người dân nên Nhà nước có cử đoàn đo đạc của Trung ương đến từng hộ gia đình để đo đạc xác nhận diện tích đất từng hộ sử dụng để cấp GCN QSDĐ cho người dân. Tại thời điểm đo đạc do hoàn cảnh gia đình nghèo, đi làm ăn phương xa, khi trở về địa phương, liên hệ UBND xã M, thành phố L, tỉnh An Giang được biết ông Phan Văn S2 là cha của ông Phan Văn T đã kê khai xin cấp GCN QSDĐ của hộ gia đình bà N3 cho ông S2. Việc ông S2 kê khai cấp giấy chứng nhận là giả mạo đăng ký. Về tài liệu, chứng cứ ông T cung cấp là giấy xin ở đậu, nội dung là do ông S2 tự ký tên, bà N3 xác định không ký tên, không ký tứ cận và hoàn toàn không biết. Do đó, bà N3 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bút lục 383).

3. Bà Dương Thị N1 trình bày theo tờ tường trình ngày 27/6/2023 như sau: Phần diện tích đất thổ cư của bà đã có từ năm 1910, nguồn gốc của ông nội ông H là Dương Văn B và ông Dương Văn T11 là hai anh em ruột đã quản lý, sử dụng đất và sinh sống đến năm 1945 ông B chết. Năm 1947, cha bà N1 là ông Dương Văn B1 được thừa kế đất thổ cư của cha mẹ để lại và bà N1 quản lý sử dụng cho đến nay. Năm 2002, nhằm ổn định đất đai nên Nhà nước cử đoàn đo đạc của Trung ương đến từng hộ dân đo đạc, xác định diện tích đất từng hộ để cấp GCN QSDĐ. Tại thời điểm thực hiện đo đạc, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, đi làm ăn xa và khi trở về mang hộ khẩu gia đình đến UBND xã M, thành phố L, tỉnh An Giang, được biết ông S2 kê khai và được cấp GCN QSDĐ mang tên ông S2. Việc ông S2 đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận là không đúng do phần đất bà N1 không ký tên, không ký tứ cận (bút lục 381).

4. Bà Phạm Thị S1 và ông Trần Văn T4 trình bày theo bản khai ngày 27/6/2023 như sau: Phần diện tích đất tranh chấp đã có từ năm 1900, từ đời ông cố của bà S1 là Phạm Văn H5 đã chết để lại cho ông Phạm Văn K2 là ông nội của bà S1, ông K2 chết để lại cho ông Phạm Văn T12 là cha ruột của bà S1 và hiện nay bà S1 đang quản lý sử dụng. Năm 2002, Nhà nước đo đạc đại trà và cấp GCN QSDĐ cho ông Phan Văn S2. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, do gia đình đi làm ăn xa, hoàn toàn không biết việc UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận

cho ông S2. Việc ông S2 được cấp giấy chứng nhận là sự giả mạo chữ ký và được cấp chứng nhận là không đúng quy định pháp luật.

5. Bà Nguyễn Thị Thanh T13 (tên gọi khác Nguyễn Thị T13), ông Trần Văn L, bà Trần Thị Mỹ T3, ông Trần Văn T4, bà Châu Tuyết L1, anh Trần Thanh K, anh Trần Thanh H1, chị Trần Ngọc Như Ý, ông Trần Văn T5, bà Nguyễn Thị R1, anh Phạm Quốc K1, ông Nguyễn Duy H2, bà Nguyễn Thị T6, anh Nguyễn Duy H3, chị Nguyễn Thị Kim T7, bà Đỗ Thị Cẩm T8, anh Dương Phúc T9, chị Dương Thị T14 (T10) không có ý kiến trình bày, không cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan, không đưa ra yêu cầu độc lập đối với các đương sự.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 2, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166; khoản 1, khoản 2 Điều 227, 228, 233, 217, 244, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 105, 115, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 164, 166 Luật Đất đai năm 2013;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T đối với ông Dương Thái H, ông Phạm Văn T1, bà Nguyễn Thị R1, ông Trần Văn T2, Nguyễn Thị Thanh T13 (Nguyễn Thị T13), ông Trần Văn T5, bà Phạm Thị S1, bà Trần Thị Thanh N2 (Trần Thị Thanh N3), bà Dương Thị N1.

2. Buộc ông Dương Thái H, bà Dương Thị N1 phải liên đới trách nhiệm hoàn trả giá trị phần diện tích đất 814,7m² với số tiền 896.170.000đ cho ông Phan Văn T.

3. Buộc ông Dương Thái H trả lại phần diện tích đất 128,7m² thể hiện tại các điểm 132, 133, 134 cho ông Phan Văn T, theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ lập ngày 27/12/2022.

4. Buộc bà Dương Thị N1 phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị phần diện tích đất 5,6m² với số tiền 6.160.000đ cho ông Phan Văn T.

5. Buộc ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị Thanh T13 (Nguyễn Thị T13), bà Trần Thị Thanh N3 (Trần Thị Thanh N2) phải liên đới trách nhiệm hoàn trả giá trị phần diện tích đất 364m² với số tiền 400.400.000đ cho ông Phan Văn T.

6. Buộc bà Trần Thị Thanh N3 (Trần Thị Thanh N2) phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị phần diện tích đất 21,5m² với số tiền 23.650.000đ cho ông T.

7. Buộc ông Phạm Văn T1, bà Nguyễn Thị R1, ông Trần Văn T5, bà Phạm Thị S1 phải liên đới trách nhiệm hoàn trả giá trị phần diện tích đất 781,5m² với số tiền 859.650.000đ cho ông Phan Văn T.

8. Buộc ông Trần Văn T5 và Phạm Thị S1 phải liên đới trách nhiệm hoàn trả giá trị phần diện tích đất 1,2m² với số tiền 1.320.000đ cho ông T.

9. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T đối với bị đơn gồm: Ông Dương Thái H, ông Trần Văn T2, ông Phạm Văn T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Dương Quan S3, bà Dương Thị N1, ông Nguyễn Duy H2, bà Nguyễn Thị T6, bà Trần Thị Thanh N3, bà Nguyễn Thị Thanh T13 (Nguyễn Thị T13), bà Trần Thị Thanh N2 (Trần Thị Thanh N3), ông Trần Văn T5, bà Phạm Thị S1, ông Trần Văn T4, bà Châu Tuyết L1, bà Nguyễn Thị R1 về yêu cầu trường hợp các bên thỏa thuận thống nhất thì ông T sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mỗi hộ 01 nền nhà; vị trí, diện tích đất do các đương sự tự thỏa thuận.

10. Thời gian, phương thức thanh toán thực hiện tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

11. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền.

12. Không chấp nhận yêu cầu của ông Dương Thái H, ông Phạm Văn T1, ông Trần Văn T2 về việc hủy các GCN QSDĐ gồm:

12.1. GCN QSDĐ số 03112/kA, ngày 22/10/2001 do UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp mang tên ông Phan Văn S2.

12.2. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04135 ngày 22/8/2013 do UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp mang tên ông Phan Văn S2.

12.3. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04134 ngày 22/8/2013 do UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp mang tên ông Phan Văn S2.

12.4. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04133 ngày 22/8/2013 do UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp mang tên ông Phan Văn S2.

12.5. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04132 ngày 22/8/2013 do UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp mang tên ông Phan Văn S2.

12.6. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04131 ngày 22/8/2013 do UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp mang tên ông Phan Văn S2.

12.7. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04225, ngày 23/12/2013 do UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp mang tên ông Phan Văn T.

12.8. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04226, ngày 23/12/2013 do UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp mang tên ông Phan Văn T.

12.9. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04229, ngày 23/12/2013 do UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp mang tên ông Phan Văn T.

12.10. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04228, ngày 23/12/2013 do UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp mang tên ông Phan Văn T.

12.11. GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04227, ngày 23/12/2013 do UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp mang tên ông Phan Văn T.

(Phần diện tích đất tranh chấp kèm theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ lập ngày 27/12/2022).

13. Các ông bà: Phan Văn T, Dương Thái H, Phạm Văn T1, Nguyễn Thị R1, Trần Văn T2, Nguyễn Thị Thanh T13 (Nguyễn Thị T13), ông Trần Văn T5, bà Phạm Thị S1, bà Trần Thị Thanh N3 (Trần Thị Thanh N2), bà Dương Thị N1 liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai cấp GCN QSDĐ theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 16/01/2024, bị đơn ông Dương Thái H, ông Phạm Văn T1 và ông Trần Văn T2 có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ Bản án số 10/2024/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phan Văn T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Tuấn M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Dương Thái H, ông Phạm Văn T1, ông Trần Văn L là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn ông Phan Văn T do người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Tuấn M có ý kiến: Yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn vì các bị đơn cho rằng nguồn gốc đất gia đình đã ở lâu đời nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và giai đoạn phúc thẩm không cung cấp được chứng cứ mới. Ngoài ra, việc ông T1, ông H trình bày và cung cấp chứng cứ cho rằng cấp sơ thẩm xác định thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

như ông B2, bà T6, bà H6 thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét họ có liên quan hay không để giải quyết theo quy định pháp luật.

- Bị đơn ông Dương Thái H có ý kiến: Vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các con của ông là bà T6, bà H6 vẫn còn trong hộ khẩu gia đình và vẫn đi đi về về thăm gia đình từ 03 đến 06 tháng một lần; ông có đóng thuế đất từ trước đến nay (cung cấp biên lai đóng thuế năm 2024 có diện tích 600m²).

- Bị đơn ông Phạm Văn T1 có ý kiến: Vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Ông xác định phần đất ông T tranh chấp với ông là của cha mẹ để lại cho anh em ông quản lý sử dụng, thể hiện bà S1 đã cất nhà ở; còn em của ông là ông B2 vẫn còn ở trong gia đình ông, do thiếu hiểu biết, nghĩ ông là người đại diện, ông B2 đi làm sợ phải nghỉ việc đề đi lại nhiều lần, ảnh hưởng công việc nên ông không cung cấp thông tin về ông B2 ở giai đoạn sơ thẩm.

- Ông Trần Văn L là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn T2 có ý kiến: Giữ nguyên ý kiến và yêu cầu của ông T2 khi còn sống. Ngoài ra, ông còn trình bày, ông T2 còn có người con riêng tên Đỗ Thị Thùy D2, sinh năm 1990 ngụ ở T, tỉnh An Giang; xác định ông T2 chết ngày 11/01/2025 và ông chưa cung cấp giấy chứng tử, tờ cam kết không bỏ sót hàng thừa kế của ông T2 cho Tòa án theo quy định; đồng thời hiện nay gia đình ông còn có vợ ông là bà Mai Ngọc T15 sinh sống.

- Ông Trần Văn T5 có ý kiến: Ông là anh vợ của ông T1; phần đất vợ chồng ông cất nhà ở hiện nay là của cha mẹ vợ cho cất nhà từ năm 1995, có sửa chữa lại năm 2008. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc vợ chồng ông trả đất cho ông T.

- Bà Dương Thị N1 có ý kiến: Bà thống nhất ý kiến và yêu cầu của ông H trình bày. Ngoài ra, bà cho rằng phần đất bà đang cất nhà sử dụng là của cha mẹ cho riêng bà và riêng biệt với nhà ông H.

- Bà Nguyễn Thị R có ý kiến: Thống nhất ý kiến của ông T1, gia đình bà và ông B2 đã ở từ lâu, không đồng ý trả lại đất như yêu cầu của ông T.

- Ông Phạm Văn B2 có ý kiến: Nguồn gốc đất ông T tranh chấp là của gia đình ông để lại và sinh sống 4 đời. Vợ chồng ông vẫn có tên trong sổ hộ khẩu gia đình và vẫn đi đi về về thăm nhà, vì ông đi làm thuê ở tỉnh Đồng Tháp nên hiện tạm trú ở bên nhà vợ để tiện cho công việc; ông yêu cầu xác định và đưa ông tham gia tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì phần đất ông T tranh chấp với ông T1 là do cha mẹ để lại cho anh em ông, và sau này ông cất nhà trên đất để có chỗ ở ổn định.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Do Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng như: Thiếu người tham gia tố tụng và về nội dung vụ án tuyên như bản án sơ thẩm là không thể thi hành án được... Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, phúc xử: Chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Dương Thái H, ông Phạm Văn T1 và ông Trần Văn T2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 11/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố L (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – An Giang) và giao hồ sơ về Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Dương Thái H, ông Phạm Văn T1, ông Trần Văn T2 làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn T2: Bà Nguyễn Thị T13, bà Trần Thị Mỹ T3; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của UBND thành phố L là Chủ tịch UBND xã M; ông (bà) Nguyễn Thị T13, Trần Thị Mỹ T3, Dương Quang S, Trần Văn T4, Châu Tuyết L1 (ông T4, bà L1 đồng thời là người đại diện theo pháp luật của anh Trần Thanh K, anh Trần Thanh H1 và bà Trần Ngọc Như Ý), Phạm Thị S1, Nguyễn Duy H2, Nguyễn Thị T6 (ông H2, bà T6 đồng thời là người đại diện theo pháp luật của chị Nguyễn Thị Kim T7), Nguyễn Duy H3, Đỗ Thị Cẩm T8 (ông H3 và bà T8 đồng thời là người đại diện theo pháp luật của anh Dương Phúc T9), Dương Thị T10 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[1.3] Về họ tên của bà N2, bà R, bà T13, ông S, bà T10: Theo lời khai của các đương sự tại phiên tòa và căn cước công dân, giấy khai sinh của đương sự cung cấp thì bà N2 có họ tên là Trần Thị Hảnh N, không phải là Trần Thị Thanh N3 hay Trần Thị Thanh N2; bà R có họ tên là Nguyễn Thị R, không phải là Nguyễn Thị R1; bà T13 có họ tên là Nguyễn Thị T13, không có tên Nguyễn Thị Thanh T13; ông S có họ tên là Dương Quang S, không có tên Dương Quan S3; bà T10 có họ tên là Dương Thị T10, không có tên Dương Thị T14 như bản án sơ thẩm ghi nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại họ tên của bà N2, bà R, bà T13, ông S3 và bà T10 như phần đầu bản án phúc thẩm.

[1.4] Về năm sinh của bà Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị T6 và Dương Thị T10: Theo căn cước công dân của các đương sự thể hiện bà Nguyễn Thị R sinh năm 1970, không phải sinh năm 1969; bà Nguyễn Thị T6 sinh năm 1973, không phải sinh năm 1983; bà Dương Thị T10 sinh năm 1990, không phải sinh năm 1988 như bản án sơ thẩm ghi nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại năm sinh của

bà Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị T6 và Dương Thị T10 như phần đầu bản án phúc thẩm.

[1.5] Về người tham gia tố tụng:

- Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thể hiện trên đất tranh chấp, trong căn nhà của ông Phạm Văn T1 đang quản lý, sử dụng gồm có: Ông T1, bà Nguyễn Thị R, anh Phạm Quốc K1, ông Phạm Văn B2, bà Nguyễn Thị Thanh T16, cháu Phạm Thị Tiên K3 (sinh năm 2014) và Phạm Thị Kiều N4 (sinh năm 2018); Căn nhà của ông Trần Văn T2 (chết ngày 11/01/2025) gồm có: Bà Nguyễn Thị T13, ông Trần Văn L, bà Trần Thị Mỹ T3 và bà Mai Ngọc T15 (vợ ông L) đang cư trú.

- Ông Dương Thái H còn có 02 người con là Dương Kim H6 và Dương Thị Mộng T17. Căn cứ Phiếu xác minh ngày 24/11/2022 (bút lục 180) thể hiện bà H6, bà T17 có đăng ký thường trú tại ấp M, xã M; Phiếu xác minh ngày 10/10/2023 (bút lục 638) thể hiện bà H6 có đăng ký thường trú tại ấp M, đã theo chồng ở Malaysia năm 2010; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/10/2023 (bút lục 631-636) thể hiện bà H6, bà T17 đang ở Malaysia, thỉnh thoảng có về Việt Nam. Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu ông Hoàng cung C địa chỉ của bà H6 và bà T17, không lấy lời khai của ông H để làm rõ bà H6, bà T17 có thường xuyên về Việt Nam không, thời gian đi ở như thế nào...

Tại giai đoạn phúc thẩm, căn cứ lời trình bày của ông H tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, sổ hộ khẩu gia đình và đơn bổ sung thông tin của ông H ngày 05/9/2025: Bà Dương Kim H6, sinh năm 1987 có địa chỉ: C J Taman Beauty Kampung Simpang Makmur Kampong B Simpang T và bà Dương Thị Mộng T17, sinh năm 1992 có địa chỉ: G L Taman K Simpang P Malaysia. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, ông H xác định phần đất nguyên đơn tranh chấp có nguồn gốc của ông bà để lại cho cha mẹ ông và cha mẹ ông để lại cho vợ chồng ông quản lý sử dụng, vợ ông chết năm 2000; hai con ông là bà H6 và bà T17 vẫn còn hộ khẩu cùng gia đình, vẫn đi đi về về hàng năm (03 hoặc 06 tháng một lần).

Ngoài ra, ông Phạm Văn B2 cũng đã có lời khai tại Tòa án ngày 04/9/2025 cũng như tại phiên tòa, cho rằng nguồn gốc đất nguyên đơn tranh chấp với ông T1, có căn nhà là tài sản của cha mẹ để lại cho anh em ông cùng quản lý sử dụng, nhưng ông không được tham gia vào vụ án là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông; ông yêu cầu đưa ông tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để được quyền yêu cầu xem xét quyền lợi của ông đối với phần đất mà nguyên đơn tranh chấp với ông T1.

Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ về những người sinh sống trên phần đất đang tranh chấp, không đưa ông B2, bà T16, cháu K3, cháu N4, bà T15, bà H6 và bà T17 vào tham gia tố tụng là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

[2] Về nội dung:

Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn T và yêu cầu phản tố của các bị đơn ông Dương Thái H, ông Phạm Văn T1 và ông Trần Văn T2, Hội đồng xét xử xét thấy: Trên phần diện tích đất nguyên đơn ông T đang tranh chấp với bị đơn ông H, ông T1, ông T2 có 06 căn nhà của các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và nằm trên 03 GCN QSDĐ số CH04225 diện tích 841,7m², số CH04227 diện tích 370,8m² và số CH04228 diện tích 781,5m² do UBND thành phố L cấp cùng ngày 23/12/2013 cho ông Phan Văn T. Riêng diện tích 128,7m² đất thuộc GCN QSDĐ số CH04229 do UBND thành phố L cấp ngày 23/12/2013 cho ông Phan Văn T không có vật kiến trúc, chỉ có cây trồng.

Căn cứ Bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 27/12/2022 của Công ty TNHH Đ lập chỉ thể hiện có 06 căn nhà, không thể hiện ai đang quản lý, sử dụng căn nhà nào với diện tích bao nhiêu, nhưng cấp sơ thẩm không yêu cầu thể hiện bổ sung trên bản đồ.

Khi xem xét giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm tuyên các bị đơn Dương Thái H, Phạm Văn T1, Trần Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị T13, ông Trần Văn T5, bà Phạm Thị S1, bà Trần Thị Hạnh N, bà Dương Thị N1 hoàn trả giá trị đất cho nguyên đơn; đồng thời tuyên các ông bà: Phan Văn T, Dương Thái H, Phạm Văn T1, Nguyễn Thị R, Trần Văn T2, Nguyễn Thị T13, Trần Văn T5, Phạm Thị S1, Trần Thị Hạnh N, Dương Thị N1 liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai cấp GCN QSDĐ theo quy định pháp luật, nhưng không tuyên ai được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất bao nhiêu và không tuyên điểm mốc cụ thể của từng diện tích đất nên không thể thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Mặt khác, án sơ thẩm còn tuyên:

- Buộc ông Dương Thái H, bà Dương Thị N1 phải liên đới trách nhiệm hoàn trả giá trị phần diện tích đất 814,7m² với số tiền 896.170.000đ cho ông Phan Văn T. Buộc bà Dương Thị N1 phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị phần diện tích đất 5,6m² với số tiền 6.160.000đ cho ông Phan Văn T.

Nhận thấy, diện tích 814,7m² thuộc GCN QSDĐ số CH04225 và trên đất có 01 căn nhà của ông H và 01 căn nhà của bà N1, nhưng lại buộc bà N1 trả riêng giá trị phần diện tích 5,6m² là một phần nhà của N1 nằm trong GCN QSDĐ số CH04227 là không phù hợp. Bà N1 không thể kê khai xin cấp GCN QSDĐ đối với phần diện tích 5,6m² cho riêng bà được. Và phần đất của 02 khu mộ có tổng diện tích 5,5m² cấp sơ thẩm nhận định phần mộ là đất tâm linh, không thuộc tài sản tranh chấp và bỏ ra, không xác định ai được quyền tiếp tục sử dụng quản lý phần đất này là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự vì nguyên đơn không tranh chấp phần khu mộ nhưng vẫn tranh chấp đất.

- Buộc ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị T13, bà Trần Thị Hạnh N phải liên đới trách nhiệm hoàn trả giá trị phần diện tích đất 364m² với số tiền 400.400.000đ cho ông Phan Văn T. Buộc bà Trần Thị Hạnh N phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị phần diện tích đất 21,5m² với số tiền 23.650.000đ cho ông T.

Diện tích 364m² thuộc một phần GCN QSDĐ số CH04227, là phần diện tích 370,8m² trừ 5,6m² (một phần căn nhà của bà N1), trừ 1,2m² (một phần căn nhà của ông T5, bà S1). Trên đất có 01 căn nhà của ông T2, 01 căn nhà của bà N, nhưng lại buộc bà N trả riêng giá trị phần diện tích 21,5m² cho ông T - là một phần nhà của bà N nằm trong GCN QSDĐ số CH04225 là không phù hợp và bà N không thể kê khai xin cấp GCN QSDĐ đối với phần diện tích 21,5m² cho riêng bà được.

- Buộc ông Phạm Văn T1, bà Nguyễn Thị R, ông Trần Văn T5, bà Phạm Thị S1 phải liên đới trách nhiệm hoàn trả giá trị phần diện tích đất 781,5m² với số tiền 859.650.000đ cho ông Phan Văn T. Buộc ông Trần Văn T5 và Phạm Thị S1 phải liên đới trách nhiệm hoàn trả giá trị phần diện tích đất 1,2m² với số tiền 1.320.000đ cho ông T.

Diện tích 781,5m² thuộc GCN QSDĐ số CH04228. Trên đất có 01 căn nhà của ông T1, bà R và 01 căn nhà của bà ông T5, bà S1, nhưng lại buộc ông T5, bà S1 trả riêng giá trị phần diện tích 1,2m² là một phần nhà của ông T5, bà S1 nằm trong GCN QSDĐ số CH04227 là không phù hợp. Ông T5, bà S1 không thể kê khai xin cấp GCN QSDĐ đối với phần diện tích 1,2m² cho riêng ông bà được.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và nội dung, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Dương Thái H, ông Phạm Văn T1, ông Trần Văn T2: Do hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nội dung vụ án, nên không xem xét về nội dung yêu cầu kháng cáo của các đương sự.

Tuy nhiên, khi thụ lý giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, cấp sơ thẩm cần lưu ý thu thập đầy đủ thông tin họ tên đương sự để xác định cho chính xác và cần thu thập, làm rõ về hàng thừa kế của ông Trần Văn T2 để xác định và đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148 và khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 11/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – An Giang) và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 9 – An Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

2.1. Án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: Sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2.2. Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Ông Dương Thái H được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0001691 ngày 12/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – An Giang).

Ông Phạm Văn T1 được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0001700 ngày 12/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – An Giang).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T2 gồm: Bà Nguyễn Thị T13, ông Trần Văn L, bà Trần Thị Mỹ T3 được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do ông Trần Văn T2 đã nộp theo Biên lai thu số 0001701 ngày 12/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – An Giang).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 9 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 9 – An Giang;
- Phòng GD,KT,TT&THA;
- Tòa dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

